TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/6/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;

- Ông Lê Gia Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa –Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2022/TLST-HN&GĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1976, địa chỉ: tổ 22, ấp PA I, xã Bình Hòa, huyện CT, tỉnh An Giang, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương Th, sinh năm 1977, địa chỉ: số 38/20, THĐ, khóm C Th, phường C P A, thành phố X, tỉnh An Giang, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Ông và bà Th tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C P A, thành phố X, tỉnh

An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 24/4/1997. Cả hai có hai con chung tên là Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng, sinh ngày 04/3/2000 và Nguyễn Hoàng Th Trang, sinh ngày 17/5/2004 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động.

Thời gian đầu vợ, chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, cả hai không còn chung sống với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà Th; về các con chung đã trưởng thành; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị Phương Th trình bày:

Bà Th thống nhất với lời khai của ông Đ về điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian chung sống, địa điểm chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng ông Đ tự ý bỏ về nhà cha mẹ ông sinh sống, không còn quan tâm đến vợ con, cả hai đã không con chung sống với nhau từ năm 2020 cho đến nay và cả hai không chủ động hàn gắn tình cảm với nhau, mạnh ai nấy sống.

Do ông Đ tự ý gửi đơn ly hôn, bà không có ý kiến, tùy pháp luật giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các bên không yêu cầu hòa giải, nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và lập biên bản công khai chứng cứ.

Tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật và có

đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 BLTTDS.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ xét từ năm 2020 đến nay thể hiện ông Đ, bà Th không còn sống chung với nhau, tình cảm không còn, ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà Th. Quá trình thụ lý giải quyết bà Th, ông Đ không tham gia hòa giải, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà Th là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không đạt ra xem xét; về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Căn cứ các Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình 2014, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định. chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Phương Th, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bà Th cư trú tại thành phố X, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Đ và bà Th có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Đ và bà Th.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Phương Th chung sống với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C P A, thành phố X, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 24/4/1997 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Qua xác minh nơi cư trú, cả hai không còn chung sống cùng nhau hơn hai năm, hiện bà Th đang sinh sống cùng 02 con đã trưởng thành, ông Đ sống nơi khác. Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng ông Đ, bà Th đã không còn sống chung với nhau từ năm 2020 cho đến nay, ông Đ, bà Th mỗi người đều có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc, bỏ mặc mạnh ai nấy sống, cả hai không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông Đ với bà Th đã trầm trọng, đời sống chung không kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt được nên đơn ly hôn của ông Đ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc ly hôn với bà Th là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Ông Đ, bà Th xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng, sinh ngày 04/3/2000 và Nguyễn Hoàng Th Trang, sinh ngày 17/5/2004 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002121 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

Bà Nguyễn Thị Phương Th không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Phương Th.

[2] Về án phí sơ thẩm

Ông Nguyễn Ngọc Đ phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0002121 ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; ông Đ đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Phương Th không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[3] Giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 24/4/1997 của Ủy ban nhân dân phường C P A, thành phố X, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[4] Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị Phương Th là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Ngọc Hà